

Số: 520/TB-UBND

Vân Hồ, ngày 13 tháng 8 năm 2025

THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT

Dự án thành phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng thuộc địa phận huyện Vân Hồ của dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La (Phạm vi tuyến đường thuộc địa giới hành chính xã Vân Hồ, đợt 2)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của Chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 106/2023/QH15 ngày 28/11/2023 của Quốc hội về việc thí điểm một số chính sách đặc thù về đầu tư xây dựng công trình đường bộ; Nghị quyết số 16/NQ-CP ngày 27/01/2024 của Chính phủ về việc triển khai Nghị quyết số 106/2023/QH15 ngày 28/11/2023 của Quốc hội;

Căn cứ Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 216/QĐ-TTg ngày 02/03/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân cấp và giao cơ quan chủ quản đầu tư các dự án đường bộ theo Nghị quyết số 106/2023/QH15 ngày 28/11/2023 của Quốc hội;

Căn cứ Quyết định số 3006/QĐ-BTNMT ngày 19/9/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Dự án thành phần đầu tư xây dựng công trình giao thông thuộc Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La”;

Căn cứ Nghị quyết số 277/NQ-HĐND ngày 19/12/2023 của HĐND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La; Nghị quyết số 299/NQ-HĐND ngày 10/3/2024 của HĐND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La; Nghị Quyết số 372/NQ-

HĐND ngày 29/8/2024 của HĐND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án xây dựng các dự án giao thông trên địa bàn tỉnh (đợt 2) năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 2382/NQ-HĐND ngày 02/10/2024 của HĐND tỉnh Sơn La về việc thông qua danh mục điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất, thời gian thực hiện của dự án đã được HĐND tỉnh thông qua danh mục dự án nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 1999/QĐ-UBND ngày 24/9/2024 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt dự án thành phần đầu tư xây dựng công trình giao thông, thuộc dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La; Quyết định số 2776/QĐ-UBND ngày 25/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt Dự án thành phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng thuộc địa phận huyện Vân Hồ của dự án: Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh; Quyết định số 1658/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La về việc điều chỉnh chủ đầu tư, hình thức quản lý dự án trong quá trình sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy chính quyền địa phương 02 cấp; Quyết định số 1699/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La;

Căn cứ Quyết định số 1966/QĐ-UBND ngày 05/8/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La ban hành Sổ tay hướng dẫn trình tự, thủ tục thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1885/QĐ-UBND ngày 28/12/2024 của UBND huyện Vân Hồ về ban hành Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm dự án thành phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng thuộc địa phận huyện Vân Hồ của dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, *(đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La)*.

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế tại Tờ trình số 75/TTr-KT ngày 13 tháng 8 năm 2025.

Chủ tịch UBND xã Vân Hồ thông báo như sau:

1. Thu hồi đất:

- Thu hồi 662.587,5 m² của 134 chủ sử dụng đất trên địa bàn xã Vân Hồ, tỉnh Sơn La.

- Loại đất thu hồi: Đất ruộng 1 vụ, đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất ở nông thôn,...

(Có danh sách chi tiết kèm theo)

2. Lý do thu hồi đất: Thực hiện dự án thành phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng thuộc địa phận huyện Vân Hồ của dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La.

3. Thời gian khảo sát, đo đạc, kiểm đếm: 12 tháng kể từ ngày ban hành thông báo (*Bắt đầu từ ngày 13/8/2025 đến ngày 13/8/2026*).

4. Hiệu lực thông báo thu hồi đất

Thông báo này có hiệu lực 12 tháng tính từ ngày ban hành thông báo (*đến ngày 13/8/2026*)

5. Dự kiến kế hoạch di chuyển, bố trí tái định cư: Thực hiện trong Quý IV năm 2025 (*Có phương án cụ thể, chi tiết riêng đối với các hộ gia đình, cá nhân*).

6. Giao các cơ quan, đơn vị

- Giao Phòng Văn hoá - Xã hội: Đăng tin công bố công khai nội dung Thông báo này trên cổng thông tin điện tử xã Vân Hồ, địa chỉ: <http://vanho.sonla.gov.vn/>.

- Giao Phòng Kinh tế chủ trì, phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất gửi thông báo thu hồi đất đến từng chủ sử dụng đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, đồng thời niêm yết thông báo thu hồi đất và danh sách người có đất thu hồi tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã và địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi trong suốt thời gian thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Các chủ sử dụng đất có tên tại mục 1 có trách nhiệm phối hợp với UBND xã, Trung tâm Phát triển quỹ đất, các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, công trình, tài sản khác gắn liền với đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Trường hợp tổ chức, hộ gia đình, cá nhân không chấp hành việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất thì Nhà nước triển khai kiểm đếm bắt buộc theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Thường trực Đảng ủy;
- Thường trực HĐND;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND;
- Ban Quản lý Dự án Đầu tư và Xây dựng;
- Trung tâm Phát triển quỹ đất;
- Trưởng bản có liên quan;
- Các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức có liên quan;
- Lưu: VT, PKT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Hồng Thành

DANH SÁCH CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN THU HỒI ĐẤT
Thực hiện dự án thành phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng thuộc
địa phận huyện Vân Hồ của dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc
Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La
(Phạm vi tuyến tuyến đường thuộc địa giới hành chính xã Vân Hồ, đợt 2)
(Kèm theo Thông báo số 520/TB-UBND ngày 13/8/2025 của UBND xã Vân Hồ)

STT	Chủ sử dụng đất	Số tờ	Số thửa	Diện tích trong QH (m ²)	MĐSD	Ghi chú
I.	Bản Nà Pa					
1	Hà Thị Oanh	42	5	691,2	HNK	
2	Hà Văn Chiều	42	32	1.508,3	CLN	
3	Hà Văn Chuyển	42	1	784,4	CLN	
4	Hà Văn Đức	42	31	1.347,0	CLN	
5	Hà Văn Hân	42	42	3.811,6	CLN	
6	Hà Văn Hạnh	42	27	2.690,5	HNK	
7	Hà Văn Hiện	42	45	3.311,8	CLN	
8	Hà Văn Huân	42	54	284,6	CLN	
9	Hà Văn Hương (Dũng)	42	7	18,2	LUC	
	Hà Văn Hương (Dũng)	42	9	151,9	LUC	
	Hà Văn Hương (Dũng)	42	12	80,8	LUC	
	Hà Văn Hương (Dũng)	42	13	2.351,3	CLN	
	Hà Văn Hương (Dũng)	42	15	34,6	LUC	
	Hà Văn Hương (Dũng)	42	18	102,1	LUC	
	Hà Văn Hương (Dũng)	42	22	65,6	LUC	
	Hà Văn Hương (Dũng)	42	24	82,3	LUC	
10	Hà Văn Hương (Nga)	42	37	2.475,0	CLN	
	Hà Văn Hương (Nga)	42	48	890,1	CLN	
11	Hà Văn Kiên	42	3	1.166,5	CLN	
	Hà Văn Kiên	42	16	1.365,8	CLN	
	Hà Văn Kiên	42	33	781,6	HNK	

STT	Chủ sử dụng đất	Số tờ	Số thửa	Diện tích trong QH (m ²)	MĐSD	Ghi chú
12	Hà Văn Lón	42	4	482,7	CLN	
	Hà Văn Lón	42	20	1.089,1	CLN	
13	Hà Văn Luân	42	10	916,8	CLN	
	Hà Văn Luân	42	19	641,6	LUC	
14	Hà Văn Miên	42	40	513,1	HNK	
	Hà Văn Miên	42	43	42,3	NTS	
	Hà Văn Miên	42	53	1.055,0	CLN	
15	Hà Văn Nguyên	42	62	4.939,9	CLN	
16	Hà Văn Nhất	42	44	433,0	CLN	
17	Hà Văn Quyết	42	47	1.415,3	CLN	
	Hà Văn Quyết	42	60	175,2	CLN	
18	Hà Văn Sáng	42	57	728,8	CLN	
19	Hà Văn Sơn	42	50	3.541,5	CLN	
	Hà Văn Sơn	42	51	86,2	NTS	
	Hà Văn Sơn	42	56	530,4	LUC	
	Hà Văn Sơn	42	59	585,0	LUC	
20	Hà Văn Thanh	42	34	1.350,9	CLN	
21	Hà Văn Thành	42	26	712,5	CLN	
	Hà Văn Thành	42	55	3.537,1	CLN	
22	Hà Văn Thư (Oanh)	42	36	1.521,8	HNK	
23	Hà Văn Toàn	42	8	2.475,0	CLN	
	Hà Văn Toàn	42	41	708,1	CLN	
24	Hà Văn Toán	42	61	993,5	CLN	
25	Hà Văn Tuyển	42	49	2.178,4	HNK	
26	Hoàng Văn Tuấn	42	2	0,8	CLN	
27	Ngân Văn Hiền	42	38	1.636,3	CLN	

STT	Chủ sử dụng đất	Số tờ	Số thửa	Diện tích trong QH (m ²)	MĐSD	Ghi chú
28	Ngân Văn Nông	42	35	301,0	CLN	
29	Ngân Văn Sáo	42	39	1.410,0	CLN	
30	Ngân Văn Thảo	42	46	325,0	CLN	
31	Vì Văn Phón	42	52	79,0	CLN	
32	Cộng đồng bản Nà Pa	42	63	21.611,8	RPH	
	Cộng đồng bản Nà Pa	42	64	17.579,6	RPH	
II.	Bản Pà Puộc					
33	Bản Văn Dần	48	15	1.021,6	CLN	
	Bản Văn Dần	48	26	4.109,8	CLN	
34	Bản Văn Mai	48	25	7.681,2	CLN	
35	Bản Văn Ngọc	48	4	3.705,6	CLN	
36	Bản Văn Quang	48	42	525,3	CLN	
37	Bản Văn Xuân-Huệ	48	56	2.932,6	CLN	
	Bản Văn Xuân-Huệ	48	60	749,3	CLN	
38	Đặng Văn Phúc	48	59	5.620,2	CLN	
39	Đặng Văn Quang	48	31	642,9	CLN	
40	Đặng Văn Tiến	48	33	2.757,8	CLN	
	Đặng Văn Tiến	48	39	11.606,1	CLN	
41	Đặng Văn Vinh	48	11	585,2	HNK	
	Đặng Văn Vinh	48	20	630,4	CLN	
	Đặng Văn Vinh	48	29	515,1	CLN	
	Đặng Văn Vinh	48	55	7.268,8	CLN	
42	Lý Văn Đức	48	35	10.875,8	CLN	
	Lý Văn Đức	48	36	-	CLN	
	Lý Văn Đức	48	43	1.901,8	HNK	
	Lý Văn Đức	48	45	142,1	HNK	
43	Lý Văn Hải	48	30	6.633,2	CLN	

STT	Chủ sử dụng đất	Số tờ	Số thửa	Diện tích trong QH (m ²)	MĐSD	Ghi chú
	Lý Văn Hải	48	34	9.134,4	CLN	
44	Lý Văn Thắng	48	3	2.113,2	CLN	
45	Lý Văn Thanh	48	1	1.890,4	CLN	
	Lý Văn Thanh	48	10	436,2	CLN	
	Lý Văn Thanh	48	38	39,6	CLN	
46	Lý Văn Thảo	48	57	3.381,9	CLN	
47	Lý Văn Thảo A	48	2	256,6	CLN	
48	Lý Văn Tiến	48	27	1.836,7	CLN	
	Lý Văn Tiến	48	28	10.268,6	CLN	
	Lý Văn Tiến	48	46	468,0	HNK	
	Lý Văn Tiến	48	49	12.941,4	CLN	
	Lý Văn Tiến	48	52	4.747,0	HNK	
49	Lý Văn Toàn	48	61	13,2	CLN	
50	Lý Văn Tuấn	48	58	767,1	CLN	
51	Lý Văn Xuân	48	41	-	CLN	
	Lý Văn Xuân	48	44	2.257,0	CLN	
52	Lý Văn Xuân A	48	6	2.495,8	CLN	
53	Lý Văn Xuân A	48	47	2.901,0	CLN	
54	Triệu Văn Dậu	48	23	7.074,3	CLN	
55	Triệu Văn Dậu B	48	16	752,2	CLN	
56	Triệu Văn Hạnh	48	21	573,9	HNK	
57	Triệu Văn Hềnh	48	18	974,5	HNK	
58	Triệu Văn Lâm A	48	5	4.134,1	CLN	
59	Triệu Văn Phong	48	12	422,7	HNK	
	Triệu Văn Phong	48	24	2.188,8	HNK	
	Triệu Văn Phong	48	32	4.278,8	CLN	
60	Triệu Văn Quang	48	17	1.243,1	HNK	

STT	Chủ sử dụng đất	Số tờ	Số thửa	Diện tích trong QH (m ²)	MĐSD	Ghi chú
61	Triệu Văn Sao	48	50	1.921,3	CLN	
62	Triệu Văn Sinh	48	7	67,1	LUK	
	Triệu Văn Sinh	48	9	131,5	CLN	
63	Triệu Văn Sơn	48	14	183,9	HNK	
64	Triệu Văn Sơn Vui	48	13	600,4	CLN	
65	Triệu Văn Ton	48	19	4.944,8	CLN	
	Triệu Văn Ton	48	40	12.189,7	CLN	
66	Triệu Văn Trường	48	22	1.454,7	CLN	
67	Triệu Văn Xuân	48	54	734,4	CLN	
68	Tập thể bản Pà Puộc	48	51	5.673,2	RSX	
69	Hội phụ nữ bản Pà Puộc	48	48	2.527,3	RSX	
III.	Bản Piêng Chà					
70	Bản Thị Hoa	45	67	323,4	CLN	
	Bản Thị Hoa	45	78	3.392,8	HNK	
	Bản Thị Hoa	45	91	248,6	CLN	
	Bản Thị Hoa	46	20	3.532,7	CLN	
71	Bản Văn Long	45	41	4.250,6	HNK	
72	Bản Văn Tiến	45	105	3.224,9	CLN	
73	Bản Văn Bình	45	9	7.315,6	CLN	
	Bản Văn Bình	45	24	284,0	CLN	
	Bản Văn Bình	45	36	4.126,7	CLN	
	Bản Văn Bình	45	48	4.476,1	HNK	
	Bản Văn Bình	45	65	3.620,1	HNK	
74	Bản Văn Chúc	45	31	417,2	HNK	
	Bản Văn Chúc	45	44	1.021,8	CLN	
	Bản Văn Chúc	45	84	645,6	CLN	
	Bản Văn Chúc	45	89	3.636,5	CLN	
	Bản Văn Chúc	46	17	2.445,5	HNK	
75	Bản Văn Giang	45	46	6.633,7	CLN	
	Bản Văn Giang	45	99	993,4	ONT+CLN	
76	Bản Văn Hênh	45	64	191,5	CLN	
	Bản Văn Hênh	45	94	4.587,0	CLN	
	Bản Văn Hênh	45	104	6.503,3	CLN	
	Bản Văn Hênh	46	1	248,9	CLN	
77	Bản Văn Hìn	45	56	634,4	ONT+CLN	

STT	Chủ sử dụng đất	Số tờ	Số thửa	Diện tích trong QH (m ²)	MĐSD	Ghi chú
78	Bàn Văn Hoa	46	6	255,2	CLN	
	Bàn Văn Hoa	46	8	9.264,9	CLN	
	Bàn Văn Hoa	46	22	3.675,0	CLN	
79	Bàn Văn Hùng A	45	5	2.442,4	CLN	
	Bàn Văn Hùng A	45	43	896,4	CLN	
	Bàn Văn Hùng A	45	58	4.240,8	HNK	
80	Bàn Văn Hùng B	45	51	2.583,0	CLN	
	Bàn Văn Hùng B	45	55	5.711,0	RSX	
81	Bàn Văn Lập	45	95	1.124,5	CLN	
	Bàn Văn Lập	45	101	1.731,0	CLN	
82	Bàn Văn Long	45	4	1.142,1	CLN	
83	Bàn Văn Nguyên	45	27	3.163,5	CLN	
	Bàn Văn Nguyên	45	75	6.913,6	CLN	
84	Bàn Văn Páo	45	54	7.920,9	CLN	
	Bàn Văn Páo	46	11	325,1	CLN	
85	Bàn Văn Phong	45	103	1.723,7	CLN	
	Bàn Văn Phong	46	23	651,6	CLN	
86	Bàn Văn Phương	45	2	3.334,4	CLN	
	Bàn Văn Phương	45	7	55,9	HNK	
87	Bàn Văn Sam	45	29	3.919,0	CLN	
88	Bàn Văn Thân	45	37	3.104,0	HNK	
	Bàn Văn Thân	45	45	20,5	HNK	
89	Bàn Văn Tiến	45	38	2.663,0	CLN	
	Bàn Văn Tiến	45	63	1.650,9	CLN	
	Bàn Văn Tiến	45	81	291,8	CLN	
	Bàn Văn Tiến	45	82	1.338,9	CLN	
	Bàn Văn Tiến	45	86	536,6	CLN	
	Bàn Văn Tiến	45	98	582,5	CLN	
	Bàn Văn Tiến	45	102	16,6	HNK	
	Bàn Văn Tiến	46	18	177,2	CLN	
90	Bàn Văn Tiệp	45	11	358,7	LUK	
	Bàn Văn Tiệp	45	12	164,8	LUK	
	Bàn Văn Tiệp	45	13	217,6	LUK	
	Bàn Văn Tiệp	45	14	100,0	LUK	
	Bàn Văn Tiệp	45	15	131,5	LUK	
	Bàn Văn Tiệp	45	16	133,6	LUK	
	Bàn Văn Tiệp	45	17	92,7	LUK	
	Bàn Văn Tiệp	45	18	28,0	LUK	
	Bàn Văn Tiệp	45	19	-	LUK	
	Bàn Văn Tiệp	45	20	88,6	LUK	

STT	Chủ sử dụng đất	Số tờ	Số thửa	Diện tích trong QH (m ²)	MĐSD	Ghi chú
	Bàn Văn Tiễn	45	21	121,7	LUK	
	Bàn Văn Tiễn	45	22	15.490,6	CLN	
	Bàn Văn Tiễn	45	34	1.789,8	HNK	
	Bàn Văn Tiễn	45	68	1.556,9	HNK	
	Bàn Văn Tiễn	45	74	90,0	HNK	
	Bàn Văn Tiễn	45	90	768,9	CLN	
	Bàn Văn Tiễn	45	92	511,8	ONT+CLN	
91	Bàn Văn Tiễn A	45	6	2.826,0	CLN	
	Bàn Văn Ton	45	47	465,4	HNK	
92	Bàn Văn Ton	45	49	3.177,2	HNK	
	Bàn Văn Ton	45	96	24,2	HNK	
	Bàn Văn Và	45	40	15,2	HNK	
	Bàn Văn Và	45	69	102,6	LUK	
	Bàn Văn Và	45	71	16,3	CLN	
	Bàn Văn Và	45	76	118,6	LUK	
93	Bàn Văn Và	45	80	2.754,2	CLN	
	Bàn Văn Và	46	2	1.733,1	CLN	
	Bàn Văn Và	46	3	1.790,0	CLN	
	Bàn Văn Và	46	10	2.302,4	CLN	
	Lý Văn Chiến	45	35	2.838,4	HNK	
94	Lý Văn Chiến	45	62	6.237,3	HNK	
	Lý Văn Chiến	45	66	29,2	HNK	
	Lý Văn Chin	45	23	6.357,0	HNK	
95	Lý Văn Chin	45	30	2.065,1	HNK	
	Lý Văn Chin	45	33	300,6	HNK	
	Lý Văn Chin	45	52	6.039,3	CLN	
	Lý Văn Dần	45	60	6.358,9	HNK	
96	Lý Văn Dần	45	73	712,4	HNK	
	Lý Văn Dần	46	21	12.830,5	CLN	
97	Lý Văn Kiên	46	7	2.949,0	CLN	
	Lý Văn Sam	45	25	9.346,0	CLN	
98	Lý Văn Sam	45	39	4.097,3	CLN	
99	Lý Văn Sự	45	8	2.430,7	HNK	
	Lý Văn Thông	45	32	2.353,3	CLN	
100	Lý Văn Thông	45	93	740,4	CLN	
	Lý Văn Xam	45	53	358,4	CLN	
	Lý Văn Xam	46	5	11.735,5	CLN	
101	Lý Văn Xam	46	12	4.045,5	CLN	
	Lý Văn Xam	46	13	-	LUC	

STT	Chủ sử dụng đất	Số tờ	Số thửa	Diện tích trong QH (m ²)	MĐSD	Ghi chú
	Lý Văn Xam	46	14	47,7	CLN	
102	Triệu Văn Đen	45	42	3.362,1	CLN	
	Triệu Văn Đen	45	59	1.346,2	ONT+CLN	
103	Triệu Văn Đen	46	15	933,7	CLN	
	Triệu Văn Định	45	26	226,2	HNK	
104	Triệu Văn Hiếu	45	79	1.226,3	HNK	
	Triệu Văn Hiếu	45	87	2.399,0	HNK	
	Triệu Văn Hiếu	45	88	1.791,7	CLN	
105	Triệu Văn Lêng	45	3	1.545,6	CLN	
	Triệu Văn Lêng	45	100	1,3	ONT+CLN	
106	Triệu Văn Liêm	45	10	3.984,9	CLN	
107	Triệu Văn Thịnh	45	70	1.868,4	CLN	
108	Triệu Văn Tuấn	45	50	1.228,1	HNK	
109	Cộng đồng bản	46	24	6.502,1	RSX	
110	Đất Tập Thể Bản	46	4	1.143,0	CLN	
111	Hội Nông Dân	46	16	9.939,3	RSX	
IV.	Bản Suối Mực					
112	Bùi Văn Thao	46	42	332,9	HNK	
113	Hà Minh Thuận	46	32	5.249,3	CLN	
	Hà Minh Thuận	46	34	1.293,5	CLN	
114	Hà Văn Phần	46	29	6,7	HNK	
	Hà Văn Phần	46	33	11.750,2	CLN	
	Hà Văn Phần	46	48	9.515,2	CLN	
115	Hà Văn Tân	46	36	340,1	HNK	
	Hà Văn Tân	46	50	466,5	CLN	
116	Hà Văn Thẩm	46	40	3.120,5	HNK	
117	Lò Thị Loan	46	56	4.303,2	CLN	
118	Lò Văn Cường	46	59	138,5	CLN	
119	Lò Văn Hạnh	46	31	4.585,3	HNK	
120	Lò Văn Hoàn	46	54	1.243,4	CLN	
121	Lò Văn Mạnh	46	37	1.934,6	CLN	

STT	Chủ sử dụng đất	Số tờ	Số thửa	Diện tích trong QH (m ²)	MĐSD	Ghi chú
	Lò Văn Mạnh	46	58	4.206,7	CLN	
122	Lò Văn Sâm	46	41	1.752,4	HNK	
	Lò Văn Sâm	46	43	833,4	CLN	
	Lò Văn Sâm	46	44	90,4	LUK	
	Lò Văn Sâm	46	57	2.488,1	CLN	
	Lò Văn Sâm	46	60	1.060,7	HNK	
	Lò Văn Trình	46	27	2.655,2	HNK	
123	Lò Văn Trình	46	28	1.918,6	CLN	
	Lò Văn Trình	46	35	2.113,4	CLN	
	Ngân Văn Nguyên	46	30	27,1	CLN	
124	Ngân Văn Nguyên	46	39	347,7	CLN	
	Ngân Văn Nguyên	46	45	7.628,9	CLN	
	Ngân Văn Nguyên	46	47	5,8	LUC	
	Ngân Văn Nguyên	46	49	201,5	LUC	
	Ngân Văn Nguyên	46	51	515,4	CLN	
	Ngân Văn Tinh	46	38	3.261,8	CLN	
125	Ngân Văn Tinh	46	46	495,2	CLN	
	Ngân Văn Tinh	46	55	1.248,4	CLN	
	Vì Văn Khánh	46	26	2.264,0	HNK	
127	Ngân Văn Trọng	46	53	6.819,1	CLN	
V.	Bản Ui					
128	Hà Văn Bô	42	14	3.316,4	CLN	
129	Lò Văn Thay	42	29	1.615,9	CLN	
130	Lò Văn Thòa	42	6	193,6	CLN	
131	Lò Văn Tiến	42	21	1.169,7	CLN	
132	Lò Văn Vĩnh	42	28	2.302,5	HNK	
133	Ngân Văn Thi	42	11	3.364,9	CLN	
134	Vì Văn Sung	42	30	344,2	CLN	
	Tổng cộng			662.587,5	-	